



chéng pǐn

成品

Noun · Finished product

Example Sentences

zhè shì chéng pǐn

这是成品。

This is the finished product.

zhè xiē chéng pǐn yǐ jīng tōng guò le zhì liàng jiǎn cè

这些成品已经通过了质量检测。

These finished products have already passed the quality inspection.

gōng chǎng měi tiān shēng chǎn hěn duō chéng pǐn

工厂每天生产很多成品。

The factory produces many finished products every day.

Trace each character, then write the word on your own.

成	成	成	成	成	成	成	成	成		
品	品	品	品	品	品	品	品	品	品	品
品										